UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 132 /QĐ-SXD	*Hưng Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư

xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, trưởng các phòng ban Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: SỞ XÂY DỰNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 29/12/2023 15:55:25

Bùi Quang Kiểm

THUYẾT MINH
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 12/2023 của Sở Xây dựng)

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công công trình;

- Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần nhân công theo thời gian.

Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

4. Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì việc vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

5. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại các bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

6. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

7. Chỉ số giá áp dụng đối với Vùng II gồm các huyện: Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào và thành phố Hưng Yên; Vùng III gồm các huyện: Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ.

8. Chỉ số giá xây dựng được tính toán xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

9. Chỉ số giá tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2023 công bố tại văn bản này được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công trên cơ sở: Quyết định số 68/QĐ-SXD ngày 28/6/2023 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 69/QĐ-SXD ngày 28/6/2023 về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Hưng Yên; điều chỉnh chi phí giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 10, 11, 12 năm 2023 tương ứng.

10. Các chỉ số giá xây dựng được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ (%) so với thời kì gốc.

11. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kì gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kì sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kì trước.

12. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực hoạt động, hành nghề theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng để tính toán chỉ số giá xây dựng.

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG II

Đơn vị tính:%

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	116,35	116,30	116,47	116,37	114,74
2	Công trình giáo dục	116,33	116,30	116,45	116,36	114,39
3	Công trình văn hóa	115,85	115,81	115,98	115,88	114,01
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,49	116,46	116,70	116,55	114,99
5	Công trình y tế	109,26	109,25	109,35	109,29	108,12
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	105,20	105,19	105,22	105,20	104,71
2	Công trình năng lượng					
2.1	*Đường dây*	125,93	125,91	126,26	126,03	124,59
2.2	*Trạm biến áp*	101,46	101,46	101,48	101,47	101,42
3	Công trình công nghiệp nhẹ					
3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	110,36	110,35	110,65	110,45	110,12
3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	110,61	110,59	110,73	110,64	109,76

III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
1	Công trình cấp nước					
1.1	*Nhà máy nước*	110,99	110,98	111,16	111,04	110,05
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	113,14	113,10	113,08	113,11	111,73
2	Công trình thoát nước					
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	112,73	112,69	112,89	112,77	111,81
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	124,59	124,50	124,63	124,58	120,90
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	107,20	107,16	107,24	107,20	106,63
5	Công trình chiếu sáng công cộng	126,86	126,85	127,37	127,03	126,89
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	123,86	123,92	125,02	124,26	125,09
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình đường bộ					
1.1	*Đường bê tông xi măng*	125,59	125,51	125,46	125,52	121,53
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	134,31	133,80	133,47	133,86	130,40
2	Công trình cầu					
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	121,42	121,16	121,32	121,30	119,45
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Công trình thủy lợi					
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	122,42	122,24	122,30	122,32	119,61
1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	121,74	121,56	121,71	121,67	119,42
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	119,76	119,34	119,09	119,40	116,40

1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	114,82	114,77	114,95	114,85	113,36
2	Công trình đê điều					
2.1	*Đê sông*	131,29	131,15	131,00	131,14	126,77

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG II

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	117,84	117,79	117,98	117,87	116,08
2	Công trình giáo dục	117,80	117,77	117,93	117,83	115,68
3	Công trình văn hóa	116,82	116,79	116,97	116,86	114,87
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	117,60	117,57	117,83	117,67	115,99
5	Công trình y tế	116,02	116,00	116,18	116,07	114,03
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	120,57	120,51	120,67	120,58	118,58
2	Công trình năng lượng					
2.1	*Đường dây*	125,93	125,91	126,26	126,03	124,59
2.2	*Trạm biến áp*	126,40	126,41	126,92	126,58	125,74
3	Công trình công nghiệp nhẹ					
3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	119,55	119,53	120,12	119,73	119,09

3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	118,65	118,61	118,87	118,71	117,12
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
1	Công trình cấp nước					
1.1	*Nhà máy nước*	121,61	121,57	121,96	121,71	119,71
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	113,14	113,10	113,08	113,11	111,73
2	Công trình thoát nước					
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	121,02	120,96	121,30	121,09	119,47
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	124,59	124,50	124,63	124,58	120,90
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	122,70	122,57	122,83	122,70	120,82
5	Công trình chiếu sáng công cộng	126,86	126,85	127,37	127,03	126,89
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	123,86	123,92	125,02	124,26	125,09
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình đường bộ					
1.1	*Đường bê tông xi măng*	125,59	125,51	125,46	125,52	121,53
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	134,31	133,80	133,47	133,86	130,40
2	Công trình cầu					
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	121,92	121,65	121,82	121,80	119,90
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					

1	Công trình thủy lợi					
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	122,42	122,24	122,30	122,32	119,61
1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	122,29	122,10	122,26	122,22	119,91
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	119,76	119,34	119,09	119,40	116,40
1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	121,00	120,93	121,19	121,04	118,90
2	Công trình đê điều					
2.1	*Đê sông*	131,29	131,15	131,00	131,14	126,77

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG II

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**									
1	Công trình nhà ở	117,05	119,82	117,26	117,10	119,82	115,58	117,51	119,82	113,94
2	Công trình giáo dục	116,91	119,82	117,26	116,96	119,82	115,58	117,29	119,82	113,94
3	Công trình văn hóa	115,53	119,82	117,26	115,59	119,82	115,58	115,97	119,82	113,94
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,68	119,82	117,26	116,75	119,82	115,58	117,24	119,82	113,94
5	Công trình y tế	114,10	119,82	117,26	114,15	119,82	115,58	114,47	119,82	113,94
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**									
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	121,11	119,82	117,26	121,18	119,82	115,58	121,55	119,82	113,94
2	Công trình năng lượng									
2.1	*Đường dây*	128,99	119,82	117,26	129,07	119,82	115,58	129,69	119,82	113,94
2.2	*Trạm biến áp*	129,33	119,82	117,26	129,42	119,82	115,58	130,24	119,82	113,94
3	Công trình công nghiệp nhẹ									
3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	119,64	119,82	117,26	119,75	119,82	115,58	120,76	119,82	113,94
3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	118,33	119,82	117,26	118,40	119,82	115,58	118,91	119,82	113,94

III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**									
1	Công trình cấp nước									
1.1	*Nhà máy nước*	123,00	119,82	117,26	123,11	119,82	115,58	123,91	119,82	113,94
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	111,35	119,82	117,26	111,36	119,82	115,58	111,40	119,82	113,94
2	Công trình thoát nước									
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	121,95	119,82	117,26	122,04	119,82	115,58	122,75	119,82	113,94
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	129,19	119,82	117,26	129,27	119,82	115,58	129,77	119,82	113,94
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	124,79	119,82	117,26	124,89	119,82	115,58	125,61	119,82	113,94
5	Công trình chiếu sáng công cộng	128,93	119,82	117,26	129,02	119,82	115,58	129,79	119,82	113,94
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	125,33	119,82	117,26	125,51	119,82	115,58	127,09	119,82	113,94
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**									
1	Công trình đường bộ									
1.1	*Đường bê tông xi măng*	129,47	119,82	117,26	129,55	119,82	115,58	129,65	119,82	113,94
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	141,35	119,82	117,26	141,04	119,82	115,58	140,97	119,82	113,94
2	Công trình cầu									
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	124,67	119,82	117,26	124,79	119,82	115,58	125,73	119,82	113,94
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**									
1	Công trình thủy lợi									
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	125,22	119,82	117,26	125,35	119,82	115,58	125,92	119,82	113,94
1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	125,09	119,82	117,26	125,23	119,82	115,58	126,01	119,82	113,94
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	121,39	119,82	117,26	121,48	119,82	115,58	122,01	119,82	113,94

1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	122,05	119,82	117,26	122,14	119,82	115,58	122,79	119,82	113,94
2	Công trình đê điều									
2.1	*Đê sông*	136,58	119,82	117,26	136,66	119,82	115,58	136,72	119,82	113,94

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	117,22	119,82	115,60	117,59	113,27	113,05
2	Công trình giáo dục	117,05	119,82	115,60	117,02	113,27	113,05
3	Công trình văn hóa	115,70	119,82	115,60	115,76	113,27	113,05
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,89	119,82	115,60	117,47	113,27	113,05
5	Công trình y tế	114,24	119,82	115,60	114,52	113,27	113,05
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	121,28	119,82	115,60	120,97	113,27	113,05
2	Công trình năng lượng						
2.1	*Đường dây*	129,25	119,82	115,60	130,25	113,27	113,05
2.2	*Trạm biến áp*	129,67	119,82	115,60	131,37	113,27	113,05
3	Công trình công nghiệp nhẹ						

3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	120,05	119,82	115,60	121,97	113,27	113,05
3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	118,54	119,82	115,60	119,00	113,27	113,05
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước						
1.1	*Nhà máy nước*	123,34	119,82	115,60	124,07	113,27	113,05
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	111,37	119,82	115,60	111,33	113,27	113,05
2	Công trình thoát nước						
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	122,24	119,82	115,60	123,14	113,27	113,05
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	129,41	119,82	115,60	127,91	113,27	113,05
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	125,09	119,82	115,60	125,34	113,27	113,05
5	Công trình chiếu sáng công cộng	129,25	119,82	115,60	130,83	113,27	113,05
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	125,97	119,82	115,60	129,23	113,27	113,05
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
1.1	*Đường bê tông xi măng*	129,56	119,82	115,60	126,82	113,27	113,05
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	141,12	119,82	115,60	138,18	113,27	113,05
2	Công trình cầu						
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	125,06	119,82	115,60	126,01	113,27	113,05
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Công trình thủy lợi						

1.1	*Công trình hồ chứa nước*	125,50	119,82	115,60	125,03	113,27	113,05
1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	125,44	119,82	115,60	125,83	113,27	113,05
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	121,62	119,82	115,60	121,48	113,27	113,05
1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	122,33	119,82	115,60	122,54	113,27	113,05
2	Công trình đê điều						
2.1	*Đê sông*	136,65	119,82	115,60	132,65	113,27	113,05

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG II

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	108,13	108,13	108,13	108,13	108,13
2	Cát xây dựng	161,88	161,88	161,88	161,88	153,12
3	Đá xây dựng	144,62	144,96	144,96	144,85	140,06
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	103,30	103,30	103,30	103,30	103,32
7	Thép xây dựng	127,36	127,57	129,53	128,15	132,59
8	Nhựa đường	137,85	137,86	137,87	137,86	137,83
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,60	112,60	112,60	112,60	112,60
10	Cửa khung nhựa/nhôm	119,18	119,18	119,18	119,18	119,18
11	Kính	164,29	164,29	164,29	164,29	164,29
12	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật tư điện	137,13	137,13	137,13	137,13	137,13
14	Vật tư nước	111,18	111,18	111,18	111,18	111,18

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - VÙNG III

Đơn vị tính:%

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	117,43	117,41	117,68	117,50	115,20
2	Công trình giáo dục	117,63	117,67	117,95	117,75	114,96
3	Công trình văn hóa	117,37	117,46	117,84	117,56	114,68
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	117,77	117,79	118,19	117,92	115,53
5	Công trình y tế	110,17	110,21	110,39	110,26	108,52
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	105,46	105,46	105,53	105,49	104,82
2	Công trình năng lượng					
2.1	*Đường dây*	127,24	127,25	127,77	127,42	125,14
2.2	*Trạm biến áp*	101,52	101,52	101,56	101,54	101,45
3	Công trình công nghiệp nhẹ					
3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	110,93	110,94	111,38	111,08	110,35

3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	111,26	111,27	111,51	111,35	110,04
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
1	Công trình cấp nước					
1.1	*Nhà máy nước*	111,64	111,63	111,91	111,73	110,33
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	113,90	113,86	113,85	113,87	112,05
2	Công trình thoát nước					
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	113,49	113,48	113,80	113,59	112,13
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	126,03	126,01	126,23	126,09	121,57
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	107,47	107,45	107,58	107,50	106,74
5	Công trình chiếu sáng công cộng	127,66	127,68	128,44	127,93	127,21
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	124,71	124,78	126,32	125,27	125,42
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình đường bộ					
1.1	*Đường bê tông xi măng*	127,06	127,14	127,17	127,12	122,25
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	136,23	136,02	136,01	136,08	131,35
2	Công trình cầu					
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	122,39	122,18	122,55	122,38	119,80
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Công trình thủy lợi					
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	123,64	123,49	123,68	123,60	120,12

1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	122,96	122,81	123,14	122,97	119,91
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	120,98	120,62	120,49	120,70	116,83
1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	115,82	115,83	116,17	115,94	113,79
2	Công trình đê điều					
2.1	*Đê sông*	131,65	131,65	131,52	131,61	127,05

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG - VÙNG III

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	119,02	119,00	119,30	119,20	116,61
2	Công trình giáo dục	119,23	119,28	119,58	119,48	116,34
3	Công trình văn hóa	118,45	118,55	118,95	118,82	115,63
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,97	119,00	119,43	119,28	116,61
5	Công trình y tế	117,63	117,70	118,03	117,92	114,76
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	121,64	121,65	121,94	121,85	119,08
2	Công trình năng lượng					
2.1	*Đường dây*	127,24	127,25	127,77	127,60	125,18
2.2	*Trạm biến áp*	127,58	127,60	128,33	128,08	126,29
3	Công trình công nghiệp nhẹ					

3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	120,67	120,68	121,55	121,26	119,62
3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	119,83	119,85	120,27	120,13	117,66
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
1	Công trình cấp nước					
1.1	*Nhà máy nước*	122,93	122,92	123,48	123,29	120,33
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	113,90	113,86	113,85	113,85	112,05
2	Công trình thoát nước					
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	122,31	122,30	122,84	122,66	120,06
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	126,03	126,01	126,23	126,15	121,59
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	123,59	123,50	123,94	123,80	121,22
5	Công trình chiếu sáng công cộng	127,66	127,68	128,44	128,19	127,27
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	124,71	124,78	126,32	125,81	125,56
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình đường bộ					
1.1	*Đường bê tông xi măng*	127,06	127,14	127,17	127,16	122,26
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	136,23	136,02	136,01	136,01	131,34
2	Công trình cầu					

2.1	*Công trình cầu đường bộ*	122,92	122,70	123,08	122,95	120,28
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Công trình thủy lợi					
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	123,64	123,49	123,68	123,62	120,12
1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	123,54	123,39	123,73	123,62	120,43
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	120,98	120,62	120,49	120,53	116,79
1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	122,45	122,48	122,96	122,80	119,57
2	Công trình đê điều					
2.1	*Đê sông*	131,65	131,65	131,52	131,56	127,04

Bảng 7

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG - VÙNG III

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**									
1	Công trình nhà ở	117,09	124,31	115,71	117,18	124,31	114,02	117,75	124,31	112,37
2	Công trình giáo dục	117,15	124,31	115,71	117,31	124,31	114,02	117,86	124,31	112,37
3	Công trình văn hóa	116,19	124,31	115,71	116,46	124,31	114,02	117,17	124,31	112,37
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,94	124,31	115,71	117,10	124,31	114,02	117,85	124,31	112,37
5	Công trình y tế	114,48	124,31	115,71	114,64	124,31	114,02	115,20	124,31	112,37
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**									
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	121,27	124,31	115,71	121,44	124,31	114,02	122,00	124,31	112,37
2	Công trình năng lượng									
2.1	*Đường dây*	129,11	124,31	115,71	129,24	124,31	114,02	130,13	124,31	112,37
2.2	*Trạm biến áp*	129,34	124,31	115,71	129,44	124,31	114,02	130,57	124,31	112,37
3	Công trình công nghiệp nhẹ									
3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	119,74	124,31	115,71	119,90	124,31	114,02	121,31	124,31	112,37
3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	118,51	124,31	115,71	118,67	124,31	114,02	119,42	124,31	112,37

III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**									
1	Công trình cấp nước									
1.1	*Nhà máy nước*	122,89	124,31	115,71	123,04	124,31	114,02	124,14	124,31	112,37
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	111,34	124,31	115,71	111,35	124,31	114,02	111,41	124,31	112,37
2	Công trình thoát nước									
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	122,11	124,31	115,71	122,28	124,31	114,02	123,31	124,31	112,37
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	128,77	124,31	115,71	128,99	124,31	114,02	129,67	124,31	112,37
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	124,70	124,31	115,71	124,88	124,31	114,02	125,89	124,31	112,37
5	Công trình chiếu sáng công cộng	129,04	124,31	115,71	129,16	124,31	114,02	130,24	124,31	112,37
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	125,34	124,31	115,71	125,53	124,31	114,02	127,69	124,31	112,37
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**									
1	Công trình đường bộ									
1.1	*Đường bê tông xi măng*	129,72	124,31	115,71	130,05	124,31	114,02	130,31	124,31	112,37
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	143,58	124,31	115,71	143,73	124,31	114,02	144,15	124,31	112,37
2	Công trình cầu									
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	124,84	124,31	115,71	125,08	124,31	114,02	126,43	124,31	112,37
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**									
1	Công trình thủy lợi									
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	125,39	124,31	115,71	125,60	124,31	114,02	126,42	124,31	112,37
1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	125,30	124,31	115,71	125,53	124,31	114,02	126,64	124,31	112,37
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	121,83	124,31	115,71	122,10	124,31	114,02	122,96	124,31	112,37
1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	122,42	124,31	115,71	122,68	124,31	114,02	123,68	124,31	112,37

2	Công trình đê điều									
2.1	*Đê sông*	136,08	124,31	115,71	136,37	124,31	114,02	136,46	124,31	112,37

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	117,34	124,31	114,03	117,64	115,27	111,93
2	Công trình giáo dục	117,44	124,31	114,03	117,16	115,27	111,93
3	Công trình văn hóa	116,61	124,31	114,03	116,09	115,27	111,93
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	117,30	124,31	114,03	117,61	115,27	111,93
5	Công trình y tế	114,77	124,31	114,03	114,70	115,27	111,93
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	121,57	124,31	114,03	121,10	115,27	111,93
2	Công trình năng lượng						
2.1	*Đường dây*	129,49	124,31	114,03	130,32	115,27	111,93
2.2	*Trạm biến áp*	129,78	124,31	114,03	131,37	115,27	111,93
3	Công trình công nghiệp nhẹ						

3.1	*Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may*	120,31	124,31	114,03	122,02	115,27	111,93
3.2	*Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..*	118,87	124,31	114,03	119,12	115,27	111,93
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước						
1.1	*Nhà máy nước*	123,36	124,31	114,03	124,07	115,27	111,93
1.2	*Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)*	111,37	124,31	114,03	111,34	115,27	111,93
2	Công trình thoát nước						
2.1	*Công trình xử lý nước thải*	122,57	124,31	114,03	123,24	115,27	111,93
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	129,14	124,31	114,03	127,87	115,27	111,93
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	125,15	124,31	114,03	125,37	115,27	111,93
5	Công trình chiếu sáng công cộng	129,48	124,31	114,03	130,87	115,27	111,93
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	126,19	124,31	114,03	129,23	115,27	111,93
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
1.1	*Đường bê tông xi măng*	130,03	124,31	114,03	127,12	115,27	111,93
1.2	*Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa*	143,82	124,31	114,03	139,46	115,27	111,93
2	Công trình cầu						
2.1	*Công trình cầu đường bộ*	125,45	124,31	114,03	126,14	115,27	111,93
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Công trình thủy lợi						
1.1	*Công trình hồ chứa nước*	125,80	124,31	114,03	125,20	115,27	111,93

1.2	*Đập ngăn nước bê tông*	125,82	124,31	114,03	125,99	115,27	111,93
1.3	*Kênh bê tông xi măng*	122,30	124,31	114,03	121,74	115,27	111,93
1.4	*Trạm bơm tưới tiêu*	122,92	124,31	114,03	122,77	115,27	111,93
2	Công trình đê điều						
2.1	*Đê sông*	136,31	124,31	114,03	132,69	115,27	111,93

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VÙNG III

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2023 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	108,13	108,13	108,13	108,13	108,13
2	Cát xây dựng	159,79	160,35	160,35	160,16	152,76
3	Đá xây dựng	145,68	146,06	146,06	145,94	140,81
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	107,30	108,30	109,30	108,30	105,07
7	Thép xây dựng	127,36	127,57	130,25	128,39	132,56
8	Nhựa đường	143,82	144,82	145,82	144,82	140,82
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,60	112,60	112,60	112,60	112,60
10	Cửa khung nhựa/nhôm	119,18	119,18	119,18	119,18	119,18
11	Kính	164,29	164,29	164,29	164,29	164,29
12	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật tư điện	137,13	137,13	137,13	137,13	137,13
14	Vật tư nước	111,18	111,18	111,18	111,18	111,18